SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP. HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT LÔMÔNÔXỐP TÂY HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..57a../BC-THPTLMNX

Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
VỀ CÔNG KHAI TRONG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THPT Lômônôxốp Tây Hà Nội

2. Địa chỉ: Ô đất ký hiệu D33 – Khu đô thị mới hai bên đường Lê Trọng Tấn – phường Dương Nội – thành phố Hà Nội.

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Tư thục, do nhà đầu tư trong nước đầu tư, bao gồm:

TT	Họ tên	Chức danh	Tỷ lệ vốn góp
1	Đỗ Trí Dũng	Thành viên góp vốn	50%
2	Đỗ Thị Ngọc Hồng	Thành viên góp vốn	50%

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu

a) Sứ mệnh:

- Xây dựng hệ thống giáo dục hiện đại, chất lượng;

- Mang tới những giá trị bền vững và tốt đẹp cho cộng đồng. Trở thành một hệ thống giáo dục uy tín trong nước.

b) Tầm nhìn:

- Định hướng "trường Việt Nam chất lượng cao" phát triển hài hòa các giá trị Đức – Trí – Thể – Mỹ;

- Giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy truyền thống "Tiên học lễ, hậu học văn";

- Đào tạo ra các thế hệ học sinh tài, đức. Trang bị đầy đủ kỹ năng sống, văn hóa đọc trong thời đại mới và sẵn sàng hội nhập quốc tế.

c) Mục tiêu: Trở thành trường THPT chất lượng trên địa bàn thành phố Hà Nội.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của trường

- Năm 2010, trường THPT Trần Đại Nghĩa (tiền thân của trường THPT Lômônôxốp Tây Hà Nội) thành lập và đi vào hoạt động tại xã Tân Tiến, huyện Chương Mỹ, Hà Nội;

- Năm 2019, trường chuyển địa điểm hoạt động về Khuôn viên trường Đại học Sư phạm thể dục thể thao, xã Phụng Châu, huyện Chương Mỹ, Hà Nội;

- Năm 2023, Hội đồng quản trị Hệ thống Liên cấp Lômônôxốp hoàn thành mua 100% vốn góp của trường THPT Trần Đại Nghĩa;

- Năm 2024, Nhà trường hoàn thành thủ tục đổi tên thành trường THPT Lômônôxốp Tây Hà Nội;

- Năm 2025, Nhà trường hoàn thành thủ tục cấp phép hoạt động giáo dục trên địa bàn thành phố Hà Nội tại địa chỉ Ô đất ký hiệu D33 – Khu đô thị mới hai bên đường Lê Trọng Tấn – phường Dương Nội – thành phố Hà Nội.

6. Người đại diện theo Pháp luật: Ông Nguyễn Thế Hùng – Hiệu trưởng

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập số 4510/QĐ-UBND ngày 15/9/2010 về việc thành lập trường THPT Trần Đại Nghĩa. Quyết định đổi tên số 1315/QĐ-UBND ngày 08/3/2024 về việc cho phép đổi tên trường THPT Trần Đại Nghĩa thành trường THPT Lômônôxốp Tây Hà Nội.

b) Quyết định số 3102/QĐ-SGDĐT ngày 09/6/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc cho phép trường THPT Lômônôxốp Tây Hà Nội hoạt động giáo dục trên địa bàn thành phố Hà Nội.

c) Quyết định công nhận Hội đồng trường, chủ tịch Hội đồng trường số 1401/QĐ-SGDĐT ngày 09/6/2023. Danh sách thành viên Hội đồng trường gồm:

TT	Họ tên	Chức danh
1	Đỗ Trí Dũng	Chủ tịch Hội đồng trường
2	Đỗ Hương Giang	Thành viên
3	Đỗ Thị Ngọc Hồng	Thành viên
4	Đào Minh Thông	Thành viên
5	Trần Thị Thu Hương	Thành viên

c) Quyết định công nhận Hiệu trưởng số 1093/QĐ-SGDĐT ngày 15/6/2023.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường: Chi tiết theo văn bản đính kèm.

e) Thông tin Ban lãnh đạo Nhà trường

TT	Họ tên	Chức danh	SĐT liên hệ	Địa chỉ email
1	Nguyễn Thế Hùng	Hiệu trưởng	0912.632.687	hungnt.thpt@lomonoxop.vn

II. Thông tin về thu, chi tài chính

1. Tình hình tài chính các cơ sở giáo dục trong năm 2025 – 2026, trong đó có cơ cấu các khoản thu chi hoạt động như sau:

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
A	**TỔNG THU**	**9.207.905.000**	
1	Học phí	7.842.905.000	85%
2	Các khoản thu khác	1.365.000.000	15%
B	**TỔNG CHI**	**8.856.000.000**	
1	Chi tiền lương và thu nhập	5.211.000.000	59%
2	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	1.632.000.000	18,5%
3	Chi hỗ trợ người học	134.000.000	1,5%
4	Chi khác	1.879.000.000	21%

2. Dự kiến các khoản thu và mức thu trong năm học 2026 – 2027 và trong các năm học tiếp theo của cấp học

TT	Nội dung	2026 – 2027	2027 – 2028	2028 – 2029
1	Học phí			
-	Lớp 10	Hệ nâng cao 3.500.000	Hệ nâng cao 3.500.000	Hệ nâng cao 3.500.000
		Hệ cơ bản 1.850.000	Hệ cơ bản 1.850.000	Hệ cơ bản 1.850.000
-	Lớp 11	1.850.000	Hệ nâng cao 3.500.000	Hệ nâng cao 3.500.000
			Hệ cơ bản 1.850.000	Hệ cơ bản 1.850.000
-	Lớp 12	1.850.000	1.850.000	1.850.000
2	Các khoản thu khác			
-	Cơ sở vật chất	Hệ nâng cao 3.000.000	Hệ nâng cao 3.000.000	Hệ nâng cao 3.000.000
		Hệ cơ bản 2.000.000	Hệ cơ bản 2.000.000	Hệ cơ bản 2.000.000
-	Nước uống	100.000	100.000	100.000

III. Điều kiện đảm bảo chất lượng trong hoạt động giáo dục

1. Thông tin về đội ngũ:

TT	Nội dung	Tổng số	*Hình thức tuyển dụng*		*Chia theo trình độ đào tạo*			
			Cơ hữu	Các HĐ khác	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Khác
Tổng số toàn trường		59						
I	**Giáo viên**							
1	Ngữ văn	6	5	1	3	3	0	0
2	Lịch sử	3	0	3	3	0	0	0
3	Địa lý	3	2	1	3	0	0	0
4	GDKTPL	2	1	1	1	1	0	0
5	Tiếng Anh	5	2	3	5	0	0	0
6	N.Ngữ khác	0	0	0	0	0	0	0
7	Toán học	7	6	1	6	1	0	0
8	Vật lý	2	2	0	1	1	0	0
9	Hóa học	1	1	0	1	0	0	0
10	Sinh học	1	0	1	1	0	0	0
11	Công nghệ	1	0	1	1	0	0	0
12	Tin học	2	0	2	1	1	0	0
13	GD thể chất	2	2	0	2	0	0	0
14	GD quốc phòng	1	0	1	0	1	0	0
15	Kỹ năng sống	1	0	1	0	1	0	0
16	Mỹ thuật	0	0	0	0	0	0	0
17	Âm nhạc	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	**37**	**21**	**16**	**28**	**9**	**0**	**0**
	Tỉ lệ %	**100%**	**56,8%**	**43,2%**	**75,7%**	**24,3%**	**0%**	**0%**
II	**Cán bộ quản lý**							
1	Hiệu trưởng	1	1	0	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	0	0	0	0	0	0	0
III	**Nhân viên**							
1	Nhân viên văn thư	1	1	0	1	0	0	0
2	Nhân viên kế toán	1	1	0	1	0	0	0
3	Thủ quĩ	1	1	0	1	0	0	0
4	Nhân viên y tế	1	1	0	0	0	0	1
5	Nhân viên thư viện	1	0	1	1	0	0	0
6	Nhân viên khác	14	10	4	8	0	0	6
	Tổng cộng	**19**	**14**	**5**	**12**	**0**	**0**	**7**
	Tỉ lệ %	**100%**	**73,7%**	**26,3%**	**63,2%**	**0%**	**0%**	**36,8%**

2. Thông tin về cơ sở vật chất:

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học**	16	784/hs
II	**Loại phòng học**		-
1	Phòng học kiên cố	16	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	04	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	01	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1 lớp/phòng học	-
8	Bình quân học sinh/lớp	29,05 hs/lớp	-
III	**Số điểm trường**	01	-
IV	**Tổng số diện tích đất (m^2)**	5.105m^2	9,7m^2/hs
V	**Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m^2)**	3.353m^2	6,41m^2/hs
VI	**Tổng diện tích các phòng**		
1	Diện tích phòng học (m^2)	49 m^2	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m^2)	49 m^2	
3	Diện tích thư viện (m^2)	362m2	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m^2)	667 m^2	
5	*Diện tích phòng hoạt động Đoàn TN, phòng truyền thống (m^2)*	24m^2	
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)	626	Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	208	26
2	Khối lớp 11	208	52
3	Khối 12	212	35
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	0

VIII	**Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)	33	0,62 học sinh/bộ
IX	**Tổng số thiết bị dùng chung khác**		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	4	04
2	Cát xét	0	0
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	21	01
5	Thiết bị khác: + Loa rời + Máy chiếu di động + Thiết bị âm thanh đa năng	 18 01 02	 01 01 02

	Nội dung	**Số lượng (m2)**
X	**Nhà bếp**	240
XI	**Nhà ăn**	1.220

	Nội dung	**Số lượng phòng, tổng diện tích (m2)**	**Số chỗ**	**Diện tích bình quân/chỗ**
XII	**Phòng nghỉ cho hs bán trú**	14 phòng/686m^2	420 chỗ	1,63m^2/chỗ
XIII	**Khu nội trú**	0		

XIV	**Nhà vệ sinh**	**Dùng cho giáo viên**	**Dùng cho học sinh**		**Số m^2/học sinh**	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	02	0	06	0	0.19m^2/học sinh
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

IV. Kế hoạch và kết quả hoạt động

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục năm học

a) Kế hoạch tuyển sinh năm học 2026 – 2027

TT	Nội dung	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
1	Điều kiện tuyển sinh	- Đã hoàn thành chương trình bậc học Trung học cơ sở; Có đủ điều kiện và đủ hồ sơ đăng ký trong Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 theo Quy chế thi tuyển sinh hiện hành; - Trúng tuyển trong kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 do Thành phố tổ chức.	- Đã hoàn thành chương trình, nội dung giáo dục lớp 10; - Đủ điều kiện lên lớp theo Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh THCS, THPT theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021 quy định về đánh giá học sinh của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.	- Đã hoàn thành chương trình nội dung giáo dục lớp 11; - Đủ điều kiện lên lớp theo Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh THCS, THPT theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021 quy định về đánh giá học sinh của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
2	Chỉ tiêu	**270**		
3	Phương thức tuyển sinh	**PÁ 1:** Xét tuyển dựa trên kết quả rèn luyện, học tập của học sinh ở cấp THCS; **PÁ 2:** Xét tuyển dựa trên điểm xét tuyển của thí sinh tham dự kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT công lập năm học 2026 – 2027.		
4	Các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh	- Học sinh nộp đơn đăng ký xét tuyển từ ngày 21/4/2026 đến ngày 22/7/2026; - Học sinh nộp Bằng tốt nghiệp THCS hay Giấy chứng nhận THCS tạm từ ngày 01/06/2026 đến ngày 15/8/2026; - Xác nhận nhập học cho học sinh theo kế hoạch của Sở Giáo dục và Đào tạo.		

b) Kế hoạch giáo dục

- Khối 10 học sinh học theo chương trình giáo dục phổ thông 2018, theo tổ hợp môn học mà học sinh lựa chọn;

- Đảm bảo dạy đủ môn theo quy định, giáo dục trải nghiệm sáng tạo, giáo dục kỹ năng sống, giáo dục hướng nghiệp, giáo dục pháp luật;

Thực hiện chương trình 35 tuần theo Quy định của Bộ Giáo dục - Đào tạo và chương trình giáo dục nhà trường xây dựng.

c) Quy chế phối hợp giữa Nhà trường với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh

- Hằng năm, kiện toàn Ban đại diện cha mẹ học sinh tại các lớp và Ban đại diện cha mẹ học sinh nhà trường;

- Xây dựng Quy chế phối hợp hoạt động giữa nhà trường và Ban đại diện cha mẹ học sinh theo từng năm học;

- Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh các lớp và cấp trường theo từng năm học;

- Định kỳ tổ chức các Hội nghị cha mẹ học sinh trong năm học (ít nhất 03 lần/năm học);

- Liên lạc thường xuyên với cha mẹ và gia đình học sinh toàn trường qua môi trưởng mạng Internet (Hình thức tin nhắn SMS);

- Yêu cầu và giáo dục, rèn luyện cho học sinh trong việc xác định động cơ, thái độ học tập đúng đắn;

- Yêu cầu học sinh luôn chủ động, tích cực sáng tạo trong các nội dung và chương trình giáo dục;

- Chú trọng giáo dục và định hướng lựa chọn nghề nghiệp cho học sinh sau tốt nghiệp THPT.

d) Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục

- Có đủ diện tích trường lớp theo quy định: đảm bảo xanh - sạch - đẹp;

- Bước đầu đáp ứng đủ điều kiện về phòng học và các điều kiện vật chất khác đảm bảo cho quá trình giáo dục;

- Trang bị các phương tiện giáo dục và giải trí hiện đại như mạng internet không dây, thư viện sách, hội trường, phòng vi tính, phòng bộ môn, Tin học .., phòng thí nghiệm thực hành, trang thiết bị dạy học và nhiều phương tiện khác cung cấp khá đầy đủ các điều kiện học tập, giảng day, chăm sóc sức khỏe học sinh....

- Tổ chức cho học sinh tham gia các Hội thi do ngành và địa phương, nhà trưởng tổ chức;

- Tổ chức các hoạt đông ngoại khóa: Tổ chức tư vấn tâm sinh lý và hành vi lứa tuổi, tổ chức các hoạt động giao lưu, tọa đàm nhân các ngày Lễ, ngày kỷ niệm trong năm học.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2025 – 2026

a) Kết quả tuyển sinh

- Số lượng tuyển sinh vào 10: 239 học sinh

- Số chỉ tiêu được giao: 270 học sinh

- Tỉ lệ: 88,5%

b) Đánh giá học sinh:

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 12	Lớp 11	Lớp 10
I	**Số học sinh chia theo hạnh kiểm**				
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	89,6	100	92,1	82,4
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	8,63	0	5.68	16
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1.79	0	2.27	1.79
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
II	**Số học sinh chia theo học lực**				
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	66,4	100	69,9	49,6
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	33	0	30,1	48,7
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0,6	0	0	1,68
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
III	**Tổng hợp kết quả cuối năm**				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	100
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	1,79	7,32	1,7	0
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	63,4	92,7	67,1	47,9
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	4,8	0,73	7,39	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	1,49	0	1,15	2,52

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 12	Lớp 11	Lớp 10
IV	**Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi**				
1	Cấp Cụm	17	0	14	3
2	Cấp tỉnh/thành phố	0	0	0	0
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình: 41 học sinh.

IV. Cách thức công khai

1. Công khai trên cổng thông tin điện tử.

2. Dán niêm yết công khai trên bảng tin của Nhà trường.

V. Thời gian công khai

1. Thời điểm công khai

- Công khai các nội dung theo quy định trước ngày 30/6/2026;

- Công bố báo cáo thường niên năm 2025 trước ngày 30/6/2026.

2. Thời gian công khai: tối thiểu 05 năm kể từ ngày công bố công khai./.

Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2026

TM. BAN GIÁM HIỆU

HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG LÔMÔNÔXỐP TÂY HÀ NỘI

Nguyễn Thế Hùng